TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13-7-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét sử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Dựng và bà Đinh ThịTin
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Nên – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 40/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: Xóm 7, xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Chị T có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn G, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm 7, xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Anh G vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/02/2023, các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị kết hôn với anh Phạm Văn G trên cơ sở tự nguyện, đăng ký và được UBND xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/3/2016. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 7/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh G chơi bời, nợ nần, vợ chồng bất đồng về quan điểm, không chia sẻ với nhau trong cuộc sống, đôi khi có xảy ra xô xát. Hai bên gia đình đã động viên khuyên giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Ngày 05/01/2023 âm lịch chị phải đến nhà chị gái ở nhờ. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh G.

- *Về con chung*: Anh chị có 02 con chung là cháu Phạm Mạnh H1, sinh ngày 17/10/2016 (giới tính: Nam), cháu Phạm Khánh N, sinh ngày 06/3/2019

(giới tính: Nữ). Nay ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, để anh G nuôi cháu H1, chị tự nguyện không yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị đang thuê quán làm kinh doanh Spa, thu nhập bình quân 10.000.000 đồng/tháng.

- *Về tài sản, nợ chung:* Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, anh Phạm Văn G trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 7/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh có chơi bời, nợ nần, vợ chồng bất đồng về quan điểm, chị T không tôn trọng anh, có lúc vợ chồng xảy ra xô xát nhỏ, anh cũng đã đi làm xa để vợ chồng có thời gian suy nghĩ lại. Nhưng chị T thường gây áp lực cho anh, hay làm đơn dọa ly hôn. Chị T thuê quán làm Spa có hôm ở luôn tại quán, anh đi làm san lấp công trình, thỉnh thoảng mới về thấy chị T tình cảm có sự xa cách. Anh cũng đã trao đổi với chị T, mong chị T rút đơn về đoàn tụ nhưng chị T muốn ly hôn cho xong, anh mong chị T suy nghĩ lại nên anh chưa nhất trí ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh cho biết, trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì anh xin nuôi cháu H1, để chị T nuôi cháu N. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, anh làm san lấp mặt bằng thu nhập bình quân 20.000.000 đồng/tháng.

Tại Biên bản lấy lời khai, bà Dương Thị H (là mẹ đẻ anh G) trình bày: Sau khi kết hôn, anh G và chị T chung sống với gia đình bà ở thôn Ngoại, M, Kinh Môn, Hải Dương, đến ngày 05/01/2023 (âm lịch) thì anh G và chị T phát sinh mâu thuẫn. Anh G đi làm tàu biển ở Hải Phòng vẫn thường xuyên về nhà, có chơi bời dẫn đến nợ nần và có lần anh G về hai vợ chồng có xảy ra cãi nhau, đánh chị T. Do vậy, chị T bảo không chịu đựng được và bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó đến nay. Chị T và anh G có 02 con chung là cháu Phạm Mạnh H1, sinh ngày 17/10/2016, cháu Phạm Khánh N, sinh ngày 06/3/2019. Hiện nay chị T đang nuôi cháu H1, cháu N hiện đang do bà chăm sóc. Trường hợp chị T và anh G ly hôn thì bà để các con tự quyết quyết định về con cái. Nếu anh G được nuôi con thì bà và gia đình cũng tạo điều kiện hết sức để giúp đỡ chăm sóc các cháu.

Xác minh tại khu dân cư được ông Trưởng khu cho biết: Chị T kết hôn với anh G trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được đăng ký kết hôn tại UBND xã M. Sau khi kết hôn anh G và chị T chung sống hạnh phúc tại nhà riêng ở thôn Ngoại, xã M. Gần đây anh chị có phát sinh mâu thuẫn, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống, anh chị đã ly thân. Nguyên nhân cụ thể thì ông không nắm được. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải để vợ chồng chị T, anh G đoàn tụ nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn – chị T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh G, xin tiếp tục nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu anh G cấp dưỡng cho con, không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản.

- Bị đơn – anh G vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị T ly hôn với anh G theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Về con chung: Căn cứ Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu Phạm Khánh N, sinh ngày 06/3/2019 cho chị T; giao cháu Phạm Mạnh H1, sinh ngày 17/10/2016 cho anh Phạm Văn G trực tiếp nuôi dưỡng từ tháng 7/2023 đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T, anh G không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản, nợ chung: Các bên không yêu cầu, nên không xem xét; Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn – anh G có nơi cư trú tại xã M, thị xã Kinh Môn nên yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh G có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt anh G.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh G có đủ điều kiện, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, biên bản xác minh, biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Quá trình cùng chung sống, chị T và anh G đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ với nhau. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 1/2023 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng anh chị đoàn thụ nhưng không thành. Chị T vẫn xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh G. Như vậy, vợ chồng không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Điều đó thể hiện anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật HNGĐ, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T ly hôn anh G là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về con chung:* Chị T, anh G có 02 con chung là cháu Phạm Mạnh H1, sinh ngày 17/10/2016, cháu Phạm Khánh N, sinh ngày 06/3/2019. Nguyện vọng của chị T mong muốn được trực tiếp nuôi cháu N, để anh G nuôi cháu H1. Xét

điều kiện, hoàn cảnh của chị T và anh G, thấy anh chị đều có đầy đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc nuôi dạy con chung. Do vậy để đảm bảo tốt nhất cho việc chăm sóc và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu H1 và cháu N, cần giao cháu N cho chị T, giao cháu H1 cho anh G trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, cũng là phù hợp với nguyện vọng của anh G và của chị T. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T, anh G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị T, anh G đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Chị T, anh G có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị T ly hôn anh Phạm Văn G.

1.2. Về con chung: Giao cháu Phạm Khánh N, sinh ngày 06/3/2019 cho chị T, giao cháu Phạm Mạnh H1, sinh ngày 17/10/2016 cho anh G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T, anh G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2. Về án phí: Chị Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo biên lai số AA/2021/0002113 ngày 10/02/2023, chị T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn, bị đơn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- UBND xã M, thị xã Kinh Môn (số GCNKH 13 ngày 14.3.2016);
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Công bố trên CTTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Văn Phúc